

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.240.262.977.020	1.171.742.120.903
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	838.726.985.184	638.738.674.452
111	1. Tiền		46.794.164.316	44.540.399.452
112	2. Các khoản tương đương tiền		791.932.820.868	594.198.275.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	159.748.500.000	275.484.211.500
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		159.748.500.000	275.484.211.500
130	III. Các khoản phải thu		74.723.745.495	80.080.847.283
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	31.913.302.518	21.450.776.584
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	20.443.639.118	15.778.517.804
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	21.867.964.501	42.980.195.849
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(646.013.413)	(128.642.954)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.144.852.771	
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	129.568.526.973	140.205.036.584
141	1. Hàng tồn kho		139.226.784.298	143.667.503.420
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(9.658.257.325)	(3.462.466.836)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.495.219.368	37.233.351.084
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1.626.275.331	583.679.195
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.497.381.939	26.012.624.381
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	11.371.562.098	10.637.047.508
200	B . Tài sản dài hạn		2.163.073.578.030	2.140.319.817.973
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.457.296.311	11.709.695.318
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn			
218	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	5.457.296.311	11.709.695.318
220	II. Tài sản cố định		640.989.286.327	687.340.237.770
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	632.592.864.101	685.696.828.650
222	- Nguyên giá		1.079.470.779.550	1.108.889.449.720
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(446.877.915.449)	(423.192.621.070)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		6.900.134.768	
225	- Nguyên giá		6.900.134.768	
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.496.287.458	1.643.409.120
228	- Nguyên giá		2.154.661.671	1.715.104.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(658.374.213)	(71.695.380)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	88.329.792.907	52.663.923.658
231	- Nguyên giá		99.944.499.292	59.793.417.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.614.706.385)	(7.129.493.597)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	1.298.782.343.485	1.206.246.021.220
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		102.775.227.749	121.448.450.424
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.196.007.115.736	1.084.797.570.796
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	120.538.787.828	172.745.581.908
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			11.450.618.383
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.974.180.445	168.614.691.590
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(17.435.392.617)	(17.319.728.065)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.976.071.172	9.614.358.099
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	8.976.071.172	7.675.890.443
263	2. Tài sản dài hạn khác		-	1.938.467.656
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.403.336.555.050	3.312.061.938.876

NGUỒN VỐN

300	C. Nợ phải trả		728.129.651.764	658.038.503.012
310	I. Nợ ngắn hạn		297.952.817.453	267.656.809.095
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	9.877.927.360	3.771.325.502
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	19.014.045.036	776.920.589
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	17.951.977.862	17.779.562.459
314	4. Phải trả người lao động		81.942.347.161	80.226.777.863
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	794.706.887	462.411.789
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	15.632.060.249	2.856.715.291
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	16.190.126.789	30.663.443.482
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18	92.138.725.710	67.722.051.200
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		44.410.900.399	63.397.600.920
330	II. Nợ dài hạn		430.176.834.311	390.381.693.917
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	152.799.149.642	98.412.301.769
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.17	55.156.570.438	80.469.743.217
338	3. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18	220.663.388.750	205.909.001.002
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.19	1.557.725.481	5.590.647.929
400	D. Vốn chủ sở hữu		2.675.206.903.286	2.654.023.435.864
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.675.206.903.286	2.654.023.435.864
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		45.622.526.905	46.717.142.419
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.010.184.485.412	989.634.115.424
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		714.163.072.111	708.828.181.805
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		568.311.283.898	495.274.316.137
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		145.851.788.213	213.553.865.668
429	- Lợi ích cổ đông không kiểm soát		454.945.051.205	458.552.228.563
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Tổng cộng nguồn vốn		3.403.336.555.050	3.312.061.938.876

Người lập biểu

Huong

Võ Duy Hường

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV - Năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ IV/2014	QUÝ IV/2015	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	383.784.781.940	357.080.220.851	853.973.288.913	923.557.887.008
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	120.769.818	248.395.997	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		383.784.781.940	356.959.451.033	853.724.892.916	923.557.887.008
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	195.895.752.687	261.659.181.368	652.079.183.439	638.077.709.485
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-	-		
				187.889.029.253	95.300.269.665	201.645.709.477	285.480.177.523
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	14.813.397.562	14.734.607.772	54.887.932.568	53.997.468.521
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	12.178.550.064	12.361.861.941	15.032.463.295	18.820.409.115
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		922.625.860	(85.164.088)	2.864.637.490	4.422.789.339
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			(229.008.925)	-		
9	Chi phí bán hàng	24		8.243.377.916	5.785.920.264	16.034.439.115	19.216.614.219
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.054.595.788	19.405.989.160	64.674.824.982	51.134.151.321
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		167.996.894.122	72.481.106.072	160.791.914.653	250.306.471.389
12	Thu nhập khác	31		(91.424.477.315)	(52.811.644.636)	38.591.551.773	10.207.723.100
13	Chi phí khác	32		463.243.926	3.331.020.734	6.836.323.597	4.315.267.616
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(91.887.721.241)	(56.142.665.370)	31.755.228.176	5.892.455.484
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		76.109.172.881	16.338.440.702	192.547.142.829	256.198.926.873
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	7.196.274.622	6.814.608.567	37.245.724.837	39.859.524.313
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	2.396.590.143	3.174.450.819	(2.621.002.342)	2.393.659.130
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		66.516.308.116	6.349.381.316	157.922.420.334	213.945.743.430
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		65.581.954.081	5.002.684.469	145.851.788.213	213.553.865.668
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		934.354.035	1.346.696.847	12.070.632.121	391.877.762
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.607	125	3.635	5.120
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.607	125	3.635	5.120

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng

Phạm Ngọc Huy

Phạm Ngọc Huy

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Hải

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	145.851.788.213	213.945.743.430
2. Điều chỉnh cho các khoản		145.359.466.492	153.030.425.685
- Khấu hao TSCĐ	02	28.757.186.000	56.833.522.374
- Các khoản dự phòng	03	5.022.273.339	(7.805.950.595)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	565.254.725	213.064.509
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	95.982.289.133	97.147.930.346
- Chi phí lãi vay	06	15.032.463.295	6.641.859.051
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	291.211.254.705	366.976.169.115
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.826.877.147)	(22.597.689.640)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.636.509.611)	6.240.940.908
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(30.159.132.250)	(12.569.460.677)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	332.295.098	(65.622.739)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14	3.309.893.597	4.422.789.339
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	35.568.302.015	8.805.474.777
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(64.629.720.541)	(169.729.329.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	217.169.505.866	181.483.271.723
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(122.982.007.111)	(168.421.657.470)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		550.226.900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(126.572.629.965)	(580.984.833.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	228.015.867.884	574.635.707.369
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.857.750.000)	(20.264.104.943)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	43.775.141.532	7.518.179.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.722.483.973	58.212.856.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.101.106.313	(128.753.625.855)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm 2015 (4)	Năm 2014 (5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20.275.600.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(86.815.754.599)
3. Tiền thu từ đi vay	33	196.159.034.548	691.418.403.320
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(156.022.411.025)	(611.561.868.180)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(146.350.779.695)	(169.397.303.370)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(85.938.556.172)	(176.356.522.829)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	199.332.056.007	(123.626.876.961)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	638.738.674.452	762.152.486.904
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	656.254.725	213.064.509
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	838.726.985.184	638.738.674.452

Người lập biểu

**VÕ DUY HƯƠNG**

Kế toán trưởng

**Phạm Ngọc Huy**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	54,92%	54,92%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao

su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản

ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.048.639.223	3.598.800.118
Tiền gửi ngân hàng	43.745.525.093	40.941.599.334
Các khoản tương đương tiền	791.932.820.868	594.198.275.000
Cộng	838.726.985.184	638.738.674.452

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	159.748.500.000	275.484.211.500
- Tiền gửi có kỳ hạn	159.748.500.000	275.484.211.500
- Cho vay ngắn hạn		
Cộng	159.748.500.000	275.484.211.500

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)		89.062.594
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn		41.167.099
Công ty CP TMDV&DL Cao su		1.885.240.000
Centrotrade singapore pte ltd	2.961.199.002	6.233.979.545
OPC - Fao International limited		1.824.257.052
Công Ty TNHH Ngọc Giàu		2.665.896.651
Công ty TNHH MTV Lê Tuấn		1.893.601.714
Công Ty TNHH Song Long - Tp.HCM		533.976.500
Công Ty TNHH Mùa Xuân		229.877.090
OPC - Fao International Limited		
TONG TEIK PTE Tld	429.787.963	
R1 International Pte Ltd	555.068.545	
Công Ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	7.698.968.506	
Công ty TNHH Freewell VN	165.285.549	
TT TTĐĐ Khu vực VI	348.550.000	
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước	46.200.000	
Công ty TNHH Yakjin SG	68.733.287	
Công ty TNHH Xây Dựng Tân Đạt	109.024.000	
Công ty TNHH MTV Lê Tuấn	2.178.139	
Công ty cổ phần gỗ MDF VRG DONGWHA	9.947.000	
Công ty TNHH Xây dựng Phước Thịnh	100.000.000	

Ban QLDA xây dựng huyện Đồng Phú	6.346.000	
Công ty TNHH Máy Điện	34.793.285	
Công ty TNHH TM & DV Thiên Nhiên	37.226.413	
Công ty TNHH MTV XD Bình Phước	331.090.000	
Công ty TNHH MTV Tấn Tài	52.380.000	
INTERBUILD FAR EAST (HK) LTD	3.465.511	
Công ty TNHH MTV Toàn Nguyên	239.914.855	
Công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát	3.489.063.333	
Công ty TNHH Vạn Phát Hòa Phát	19.478.600	
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Minh Thịnh Phát	30.595.000	
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Hưng Hoàng	135.096.390	
Công ty Cổ Phần Thương Mại Đồng Đội	1.207.981.354	
Công ty TNHH CN-ĐT Phước Sơn	143.618.000	
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Thanh Tuấn Phát	213.911.578	
CÔNG TY TNHH ONP-VIỆT NAM	308.501.600	
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh	1.571.530.130	
Công ty TNHH công nghiệp gỗ HsinYa	198.188.169	
INTERBUILD FAR EAST (HK) LTD	52.380.889	
Các đối tượng khác	11.342.799.420	6.053.718.339
Cộng	31.913.302.518	21.450.776.584

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH đầu tư & phát triển Đông Bắc		7.203.851.289
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam		503.690.110
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC - Dịch vụ kiểm toán BCTC	99.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Tư vấn NLN & XD Đức Phát		180.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hiếu Minh		622.559.850
Công ty TNHH Khai thác nước ngầm Thịnh Hưng		170.000.000
Trả trước cho người bán khác	828.097.954	975.629.601
Trả trước cho khoản Thu hồi Đất Suối Nhung		128.642.954
Công ty TNHH xây lắp điện Trọng Hoàng		700.000.000
Công ty cổ phần Năng Lượng Hatech		4.434.144.000
Công ty TNHH SX TM XNK VINA WOOD		800.000.000
Trung Tâm Khoa Học Thẩm Định Tín Nhiệm Doanh Nghiệp	13.200.000	-
Nguyễn Thị Lan Hương	80.000.000	
Công ty TNHH MTV Bán đồ số 1	31.634.000	
Công ty TNHH TV ĐT XD Đức Phú	154.426.609	
Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam	27.500.000	
Công ty CP TK XDTM TQN	40.000.000	
Công ty TNHH MTV Việt Thắng	1.065.955.900	
Công ty TNHH xử lý chất thải công nghiệp và tư vấn MT Văn Lang	1.839.234.580	
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Đô Thành	925.280.000	
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đông Bắc	6.769.374.075	
Công ty Kiểm toán thẩm định giá Việt Nam	44.000.000	
Công ty TNHH MTV cao su Bình Long	876.672.000	

Công ty TNHH MTV cao su Dầu Tiếng	6.200.920.000	
Công ty cổ phần Năng Lượng Hatech	1.134.144.000	
Cơ sở máy chế biến gỗ Hoàng Minh Mạnh	72.000.000	
Công Ty TNHH Kiểm Toán và thẩm định giá Việt Nam	12.500.000	
Công ty TNHH Một Thành Viên Thành Nguyên	229.700.000	
Cộng	20.443.639.118	15.778.517.804

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.973.000.462	9.566.550.119
Phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Đông Bắc	4.420.780.500	17.519.656.000
Phải thu Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam		3.311.516.570
Phải thu các khoản tạm ứng	5.667.093.444	10.147.875.976
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.198.568.000	
Ngân hàng Công Thương tỉnh Bình Phước	14.211.111	
Ngân hàng Đầu Tư Phát Triển tỉnh Bình Phước	120.000.000	
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Eximbank	15.000.000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	888.413.889	
	1.037.625.000	
Phải thu khác	1.533.272.095	2.434.597.184
Cộng	21.867.964.501	42.980.195.849

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	8.909.695.318
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú	2.287.514.300	2.800.000.000
Đặt cọc tiền thuê đất cho Bộ Nông Nghiệp Campuchia tư vấn thuê đất	1.564.934.193	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	
Cộng	5.457.296.311	11.709.695.318

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13.564.786.834	15.593.632.105
Công cụ, dụng cụ	4.625.894.446	4.202.945.365
Chi phí SXKD dở dang	38.322.494.274	19.553.424.874
Thành phẩm tồn kho	56.943.649.171	73.919.742.801
Hàng hóa	34.424.623	56.874.723
Hàng gửi bán	25.735.534.950	30.340.883.552
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.658.257.325)	(3.462.466.836)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	129.568.526.973	140.205.036.584

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Chi phí phải trả trước ngắn hạn	1.626.275.331	583.679.195
Cộng	1.626.275.331	583.679.195

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT		300.786.328
Thuế TNDN	6.970.580.367	2.091.413.475
Thuế TNCN	981.731	3.844.847.705
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	4.400.000.000
Cộng	11.371.562.098	10.637.047.508

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	997.194.500	717.910.000	1.715.104.500
Tăng trong năm		439.557.171	439.557.171
- Do mua sắm		439.557.171	439.557.171
- Do XD CB			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm			-
- Do thanh lý TSCĐ			-
- Giảm khác			-
Số cuối năm	- 997.194.500	1.157.467.171	2.154.661.671
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	11.871.365	59.824.015	71.695.380
Tăng trong năm	28.491.276	558.187.557	586.678.833
- Do trích KH TSCĐ	28.491.276	558.187.557	586.678.833
Giảm trong năm			-
- Do thanh lý TSCĐ			-
Số cuối năm	- 40.362.641	618.011.572	658.374.213
Giá trị còn lại	956.831.859	539.455.599	1.496.287.458
Số đầu năm	- 985.323.135	658.085.985	1.643.409.120
Số cuối năm	- 956.831.859	539.455.599	1.496.287.458

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒI DANG DÀI HẠN	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn 102.775.227.749 121.448.450.424

Cộng **102.775.227.749** **121.448.450.424**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

Chi phí đầu tư vườn cây kiến thiết cơ bản	1.006.750.584.458	825.755.386.259
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	228.646.023.206	249.996.137.581
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Vương quốc Campuchia	778.104.561.252	575.759.248.678
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia	122.131.999.534	178.709.840.195
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam	67.124.531.744	80.332.344.342
- Xây dựng công trình giao thông	353.054.546	475.732.538
- Công trình văn phòng, điện nước	945.210.296	1.587.036.801
- Xây dựng công trình kiến trúc	1.193.923.137	
- Chi phí dự án Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú và Nam Đồng Phú	27.900.458.621	38.880.131.927
- Công Trình hệ thống xử lý nước thải	6.844.644.108	6.844.644.108
- Chi phí trồng rừng	2.606.456.149	2.269.180.873
- Lãi vay đầu tư dự án cao su	4.108.339.758	1.466.262.800
- Chi phí đền bù	19.722.472.316	24.000.629.292
- Kiến thiết cơ bản khác	3.331.972.813	4.808.726.003
- Chi phí hệ thống thiết bị	118.000.000	

Cộng

1.196.007.115.736

1.084.797.570.796

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

Công Ty TNHH Đầu Tư D.P 11.450.618.383

Cộng

-

11.450.618.383

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

a. Đầu tư cổ phiếu (*)	Số lượng CP	3.316.600.000	3.316.600.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	9.200	3.316.600.000	3.316.600.000
b. Góp vốn đầu tư		124.657.580.445	165.298.091.590
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su		21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riêng		1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		55.650.000.000	50.600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai		24.000.000.000	23.192.250.000
Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG			43.493.072.157
Khu Tái định cư Phước Vĩnh			3.005.188.988
Trạm trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng		11.942.820.445	11.942.820.445

Cộng	127.974.180.445	168.614.691.590
16. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	31/12/2015	01/01/2015
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>		
Nghân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Bình Phước	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000
17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su (**)	(17.435.392.617)	(17.319.728.065)
Cộng	(17.435.392.617)	(17.319.728.065)
18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	8.976.071.172	7.675.890.443
Cộng	8.976.071.172	7.675.890.443
19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
<i>Vay ngân hàng</i>	87.062.725.710	60.446.051.200
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	5.076.000.000	7.276.000.000
Cộng	92.138.725.710	67.722.051.200
20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công Ty TNHH Đất Hợp		22.000.000
Công Ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Nhà Đẹp		78.600.000
C.Ty TNHH Long Minh	32.459.244	21.140.650
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	15.515.650	39.283.798
Các khoản phải trả người bán khác	494.809.495	2.404.348.951
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh		342.019.700
Công Ty TNHH TMDVXNK Ngọn Lửa Xanh		595.123.100
Công ty cổ phần Kỹ Thuật Seen		268.809.303

Công ty TNHH Tư vấn TK và Xây dựng Kiến Trúc Việt	55.031.415	
Công ty CP Lâm Sản XNK TH Bình Dương	54.417.400	
Công ty TNHH Tư vấn TK và Xây dựng Thịnh Phát	9.688.389	
Công ty TNHH XD cầu đường Trọng Khoa	12.484.888	
Công ty CP TV thiết kế đầu tư XD Nam Phương	36.216.277	
DNTN xây dựng Hòa Phát	219.636.847	
Công ty TNHH MTV Hà Minh	174.704.250	
Công ty TNHH MTV XD Trọng Khánh	1.131.000	
Công ty TNHH Tân Á Châu	3.175.295	
Công ty TNHH MTV XLĐ Khánh Linh	32.044.075	
Công ty CP NN và MT Việt	507.434.000	
Công ty TNHH XD Thành Nam	22.338.000	
Công ty TNHH MTV XD Thịnh Phát	23.065.800	
Dokraco Co., Ltd	81.614.585	
Viho Co., Ltd	20.538.015	
Công ty Cổ Phần gỗ cao su Thiên Hưng	1.079.407.500	
Công ty TNHH chế biến gỗ Triệu Phát	1.892.127.600	
Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng	3.473.715.872	
Công ty cổ phần Thiên Ân	8.800.000	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sản Xuất Thương Mại Thành Đức	20.073.790	
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Hiệp Thương	45.000.000	
Công ty cổ phần Nguyên Vũ	53.045.520	
Công ty TNHH hóa chất Hưng Phát Thịnh	41.992.500	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng Dầu Mười Vương	35.445.003	
CH kim khí điện máy Thanh Hiền	22.605.000	
Cơ sở Sáu Thành	2.000.000	
Công Ty TNHH Cân Điện Tử Công Nghệ	29.500.000	
Cơ sở cơ khí Duân	5.000.000	
Đào Trường Giang	5.000.000	
Trần Văn Sáng	15.708.000	
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	334.049.650	
Cty TNHH TMDV XNK Ngọn Lửa Xanh	551.965.700	
Cty TNHH dệt may Việt Thắng Lợi	143.327.600	
Công Ty CP Anh Việt Á	185.579.400	
Công Ty TNHH Khí Thủy	137.279.600	
Cộng	9.877.927.360	3.771.325.502

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các đối tượng khác	140.257.166	776.920.589
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	7.385.498.430	
Công TNHH Sản Xuất và Thương Mại Hoa Sen Vàng	2.990.433.600	
Công ty TNHH MTV Tấn Khang	1.179.840	
Công ty TNHH SXKD TMDV Thiên Phát	6.821.012.000	
Công ty TNHH Ngọc Giàu	1.000.000.000	
Công ty Cổ Phần gỗ cao su Thiên Hưng	459.520.000	
Nguyễn Văn Sang	30.000.000	
Cơ sở Dương Hiệp Thành	20.000.000	

Công Ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Ngân Sinh	61.144.000	
Trịnh Thị Mười	5.000.000	
Cơ Sỡ Ngọc Thành (Chị Ngọc Mùn Cưa)	100.000.000	
Cộng	19.014.045.036	776.920.589

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.248.194.108	10.195.437.743
Thuế TNDN	6.654.982.401	7.350.705.178
Thuế thu nhập cá nhân	121.784.334	161.800.702
Thuế tài nguyên	3.334.955	11.749.050
Tiền thuê đất	7.892.790.067	
Các loại thuế khác	30.891.997	59.869.786
Cộng	17.951.977.862	17.779.562.459

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	794.706.887	462.411.789
Cộng	794.706.887	462.411.789

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	574.759.972	534.591.609
Phải trả BHXH	4.991.010	44.397.294
Bảo hiểm y tế		7.746.370
Bảo hiểm thất nghiệp	413.542	3.442.893
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		30.000.000
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây		4.071.198.540
Phải trả về cổ tức	1.148.359.946	2.235.228.500
Phải trả tiền mua đất tái định cư		1.599.945.000
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	4.697.328.444	4.094.058.404
Quỹ công đoàn Công ty hỗ trợ vốn trồng rừng	2.366.162.791	1.808.306.466
Phải trả Công Ty TNHH Đầu Tư & Phát Triển Đồng Bắc		13.000.000.000
Phải trả tiền đặt cọc theo hợp đồng	3.748.008.398	295.305.906
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.619.751.200	
Phải trả khác	2.030.351.486	2.939.222.500
Cộng	16.190.126.789	30.663.443.482

25. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND

Vay dài hạn	220.663.388.750	205.909.001.002
- Vay ngân hàng (*)	220.663.388.750	205.909.001.002
Cộng	220.663.388.750	205.909.001.002

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

26.3. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	30.125.573.120	32.830.912.800
Nợ khó đòi đã xử lý	1.209.588.954	1.080.946.000
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	668.988,77	1.082.550,44
- Đồng Euro (EUR)	206,05	206,05

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	853.973.288.913	923.557.887.008
Cộng	853.973.288.913	923.557.887.008

29. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	248.395.997	
Cộng	248.395.997	-

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	652.079.183.439	638.077.709.485
Cộng	652.079.183.439	638.077.709.485

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.047.404.237	51.776.971.976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.836.871.898	1.073.123.242
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	896.344.633	572.510.424
Lãi bán ngoại tệ	1.053.980.000	538.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123.941.600	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi tiền tệ	2.929.390.200	36.112.879
Cộng	54.887.932.568	53.997.468.521

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.309.893.597	4.422.789.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.365.144.862	147.650.492
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.376.620.585)	(3.007.607.834)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		1.503.526.800
Lỗ từ việc nắm quyền kiểm soát từ một công ty liên kết	3.658.045.421	15.583.540.318
Lỗ do bán ngoại tệ	76.000.000	170.510.000
Cộng	15.032.463.295	18.820.409.115

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	16.034.439.115	19.216.614.219
Cộng	<u>16.034.439.115</u>	<u>19.216.614.219</u>

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	64.674.824.982	51.134.151.321
Cộng	<u>64.674.824.982</u>	<u>51.134.151.321</u>

35. THU NHẬP KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	38.591.551.773	10.207.723.100
Cộng	<u>38.591.551.773</u>	<u>10.207.723.100</u>

36. CHI PHÍ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí khác	6.836.323.597	4.315.267.616
Cộng	<u>6.836.323.597</u>	<u>4.315.267.616</u>

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	37.245.724.837	39.859.524.313
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>37.245.724.837</u>	<u>39.859.524.313</u>

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.575.811.070	242.900.267.836
Chi phí nhân công	263.529.004.158	294.297.242.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.267.784.357	61.503.127.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.219.882.257	30.435.655.117
Chi phí khác bằng tiền	77.693.833.529	86.537.192.212
Cộng	566.286.315.371	715.673.484.939

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.621.002.342)	2.393.659.130
Cộng	(2.621.002.342)	2.393.659.130

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ		81.000.000
Số phải trả trong kỳ	552.000.000	612.000.000
Số đã trả trong kỳ	552.000.000	693.000.000
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.220.004.135	2.833.850.673
Cộng	3.220.004.135	2.833.850.673

b. Các bên liên quan

:

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Tên gọi</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền bán mũ cao su	28.780.665.445
		Đã thu tiền bán mũ cao su	(37.508.801.810)
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Tiền bán mũ cao su	10.835.849.250
		Đã thu tiền bán mũ cao su	(10.786.051.550)
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty con	Bán cây cao su thanh lý	34.240.180.888
		Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	(33.682.220.412)
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	Tiền mua mũ cao su	1.758.579.840
		Đã trả tiền mua mũ cao su	1.758.579.840
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ Thu tiền cổ tức	10.200.000.000 (1.142.400.000)
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Góp vốn điều lệ	22.100.000.000
Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	807.750.000

Công Ty CP Cao Su Sa Thầy	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	5.050.000.000
---------------------------	-------------------	-----------------	---------------

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Đơn vị tính: VND			
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	838.726.985.184	638.738.674.452	838.726.985.184	638.738.674.452
Đầu tư tài chính ngắn hạn	159.748.500.000	275.484.211.500	159.748.500.000	275.484.211.500
Đầu tư tài chính dài hạn	120.538.787.828	172.745.581.908	120.538.787.828	172.745.581.908
Phải thu khách hàng	31.913.302.518	21.450.776.584	31.913.302.518	21.450.776.584
Các khoản phải thu khác	27.325.260.812	54.561.248.213	27.325.260.812	54.561.248.213
Cộng	1.178.252.836.342	1.162.980.492.657	1.178.252.836.342	1.162.980.492.657
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	312.802.114.460	273.631.052.202	312.802.114.460	273.631.052.202
Phải trả cho người bán	9.877.927.360	3.771.325.502	9.877.927.360	3.771.325.502
Phải trả cho người lao động	81.942.347.161	80.226.777.863	81.942.347.161	80.226.777.863
Chi phí phải trả	794.706.887	462.411.789	794.706.887	462.411.789
Các khoản phải trả khác	71.346.697.227	111.133.186.699	71.346.697.227	111.133.186.699
Cộng	476.763.793.095	469.224.754.055	476.763.793.095	469.224.754.055

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

06. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

07. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	67.722.051.200		205.909.001.002	273.631.052.202
Phải trả cho người bán	3.771.325.502	0	0	3.771.325.502
Phải trả người lao động	80.226.777.863	0	0	80.226.777.863
Chi phí phải trả	462.411.789	0	0	462.411.789
Các khoản phải trả khác	30.663.443.482	80.469.743.217	0	111.133.186.699
Cộng	182.846.009.836	80.469.743.217	205.909.001.002	469.224.754.055
Số cuối năm				
Vay và nợ	92.138.725.710	0	220.663.388.750	312.802.114.460
Phải trả cho người bán	9.877.927.360	0	0	9.877.927.360
Phải trả người lao động	81.942.347.161	0	0	81.942.347.161
Chi phí phải trả	794.706.887	0	0	794.706.887
Các khoản phải trả khác	16.190.126.789	55.156.570.438	0	71.346.697.227
Cộng	200.943.833.907	55.156.570.438	220.663.388.750	476.763.793.095

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

10. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

11. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

12. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

13. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

14. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2015



Tổng giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	395.130.559.262	189.273.263.263	81.483.869.008	6.950.600.104	436.051.158.083	1.108.889.449.720
Tăng trong năm	25.848.454.550	14.363.500.659	11.820.286.088	7.064.803	51.429.141.649	103.468.447.749
- Do mua sắm						-
- Do XDCB	22.978.328.638	13.463.900.336	11.644.111.974		51.429.141.649	99.515.482.597
- Tăng khác		796.854.962	102.442.029	1.481.125		900.778.116
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
Giảm trong năm	100.687.587.888	1.522.067.254	142.803.800	713.740.229	29.820.918.748	132.887.117.919
- Do thanh lý TSCĐ	5.397.728.576	1.368.130.544	76.667.000	304.183.058	29.820.918.748	36.967.627.926
- Giảm khác	899.628.208	153.936.710			409.557.171	1.463.122.089
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	1.670.125.912	102.745.361	73.732.085	5.583.678		1.852.187.036
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	8.094.333.709	-	-	-	-	-
- Chuyển sang vườn cây	86.295.896.521	-	-	-	-	86.295.896.521
Số cuối năm	320.291.425.924	202.114.696.668	93.161.351.296	6.243.924.678	457.659.380.984	1.079.470.779.550
Hao mòn TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm	148.517.152.745	92.040.767.823	45.112.576.635	5.001.171.729	132.520.952.138	423.192.621.070
Tăng trong năm	22.173.082.930	13.433.538.962	7.492.840.693	704.783.293	16.517.960.372	60.322.206.250
- Do trích KH TSCĐ	21.927.649.825	13.348.262.046	7.424.064.933	701.894.714	16.517.960.372	59.919.831.890
- Tăng khác						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	245.433.105	85.276.916	68.775.760	2.888.579		402.374.360
Giảm trong năm	20.464.068.022	1.413.114.167	133.409.293	614.898.796	14.011.421.593	36.636.911.871
- Do thanh lý TSCĐ	5.293.726.704	1.320.175.860	133.409.293	304.183.058	14.011.421.593	21.062.916.508
- Giảm khác		92.938.307		310.715.738		403.654.045
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	1.351.005.027					1.351.005.027
- Chuyển sang vườn cây	13.819.336.291					13.819.336.291
Số cuối năm	150.226.167.653	104.061.192.618	52.472.008.035	5.091.056.226	135.027.490.917	446.877.915.449
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm	246.613.406.517	97.232.495.440	36.371.292.373	1.949.428.375	303.530.205.945	685.696.828.650
Số cuối năm	170.065.258.271	98.053.504.050	40.689.343.261	1.152.868.452	322.631.890.067	632.592.864.101

Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	59.793.417.255	40.151.082.037		99.944.499.292
Cơ sở hạ tầng	59.793.417.255	40.151.082.037		99.944.499.292
Giá trị hao mòn	(7.129.493.597)	(4.485.212.788)		(11.614.706.385)
Cơ sở hạ tầng	(7.129.493.597)	(4.485.212.788)		(11.614.706.385)
Giá trị còn lại	52.663.923.658			88.329.792.907
Cơ sở hạ tầng	52.663.923.658			88.329.792.907

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(40.164.299.748)	45.688.764.703	929.650.474.665	786.151.892.137	2.298.598.653.757
Tăng vốn trong năm	0	0					-
Lợi nhuận trong năm						213.553.865.668	213.553.865.668
Trích lập các quỹ					59.983.640.759	(59.983.640.759)	-
Chi trả cổ tức	0	0				(103.999.160.000)	(103.999.160.000)
Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm nay						(60.187.185.000)	(60.187.185.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(66.695.544.038)	(66.695.544.038)
Mua cổ phiếu quỹ	0	0	(86.815.754.599)				(86.815.754.599)
Hợp nhất kinh doanh	0	0		1.028.377.716			1.028.377.716
Giảm khác						(12.046.203)	(12.046.203)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	46.717.142.419	989.634.115.424	708.828.181.805	2.195.471.207.301
Tăng vốn trong năm							-
Lợi nhuận trong năm						145.851.788.213	145.851.788.213
Trích lập các quỹ					21.067.353.725	(21.067.353.725)	-
Chia cổ tức năm trước						(60.326.793.000)	(60.326.793.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay ⁽¹⁾							-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(52.668.384.311)	(52.668.384.311)
Mua cổ phiếu quỹ ⁽²⁾							-
Điều chỉnh của năm trước							-
Hợp nhất kinh doanh				(1.094.615.514)	(516.983.737)	(6.454.366.871)	(8.065.966.122)
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	45.622.526.905	1.010.184.485.412	714.163.072.111	2.220.261.852.081